TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** TỈNH G	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 11/3/2024.
V/v:"Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Toan và ông Nguyễn Bá Lý.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Nhớ - Cán bộ Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh G.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài PH.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024, tại Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 911/2023/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc *"Ly hôn"* Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐST - HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/02/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Như H, sinh năm 1965.
- Bị đơn: Ông Nguyễn Q, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: 8/29 Nguyễn T, tổ 6 (tổ 11 cũ), phường Diên H, thành phố P, tỉnh G.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn Tắng mặt).

NỘI DUNG TỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu có tại hồ sơ Tụ án nguyên đơn bà Đỗ Thị Như H trình bày:

Tề hôn nhân: Tôi Tới ông Nguyễn Q tự nguyện chung sống Tới nhau từ năm 1988 nhưng đến năm 1997 mới đi đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Diên H, thành phố P, tỉnh G. Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu và có với nhau 5 người con. Tuy nhiên thời gian về sau vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn trong việc làm ăn, dẫn tới vợ chồng không có tiếng nói chung, ly thân mạnh ai nấy sống.

Đến nay bản thân tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn ông Nguyễn Q.

Tề con chung: Tôi với ông Q có 05 con chung tên Nguyễn Đức T, sinh ngày 17/6/1988; Nguyễn Đức T sinh ngày 23/11/1990; Nguyễn Thị Như H, sinh ngày 06/5/1995; Nguyễn Thị Như Bình, sinh ngày 07/02/1997; Nguyễn Như Hoàng M, sinh ngày 27/11/1999. Các con chung đều đã thành niên Tà tự lập tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tề tài sản chung và nghĩa vụ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tề án phí: Tôi tự nguyện chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Q, trong quá trình Tòa án thụ lý Tà giải quyết Tụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các Tăn bản tố tụng *(Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo về phiên hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa)* cho ông Q theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; ông Q đã nhận được các Tăn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa, Kiểm sát Tiên phát biểu ý kiến: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn". Bị đơn cư trú tại thành phố P nên Tòa án nhân dân thành phố P thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết Tụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét về tình cảm giữa bà H với ông Q, bà H nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên không thể kéo dài và đề nghị được ly hôn với ông Q là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, về tài sản chung và nghĩa vụ chung, bà H không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết. Về án phí ly hôn sơ thẩm, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Bà Đỗ Thị Như H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Q có địa chỉ tại thành phố P, tỉnh G. Đây là vụ án:*"Ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Tà điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã Triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Q tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông Q vẫn vắng mặt không có lý do. Vì Tậy theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung: Bà H với ông Q tự nguyện tìm hiểu sống chung, sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 16 tháng 10 năm 1997 tại Ủy ban nhân dân phường Diên H, thành phố P, tỉnh G theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét về tình cảm giữa bà H với ông Q cả hai không có tiếng nói chung, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, thời gian cả hai sống ly thân nhưng cả hai đều không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đến nay bà H không còn tình cảm yêu thương ông Q, mâu thuẫn gia đình càng trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt dẫn đến bà H có đơn khởi kiện đề nghị được ly hôn ông Nguyễn Q là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về con chung, trong thời kỳ hôn nhân cả hai có năm con chung là Nguyễn Đức T, sinh ngày 17/6/1988; Nguyễn Đức T sinh ngày 23/11/1990; Nguyễn Thị Như H, sinh ngày 06/5/1995; Nguyễn Thị Như Bình, sinh ngày 07/02/1997; Nguyễn Như Hoàng M, sinh ngày 27/11/1999. Các con chung đều đã thành niên, tự lập bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Tề tài sản chung và nghĩa vụ chung: Nguyên đơn bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy, về con chung; về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong phần quyết định.

[5]. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đồng nguyên đơn phải chịu toàn bộ theo quy định pháp luật.

Tì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Tà các Điều 227, 146, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tà điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTTQH14 ngày 30/12/2016 *(Qui định Tề mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý Tà sử dụng án phí Tà lệ phí Tòa án)* Tà Danh mục án phí, lệ phí Toà án.

- Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Như H.

Bà Đỗ Thị Như H được ly hôn ông Nguyễn Q.

2. Về án phí: Buộc bà Đỗ Thị Như H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án đã nộp là: 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: 0001058 ngày 14/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh G. Bà H đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (11/3/2024) để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Tà 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G;
- TKSND TP.P;
- Chi cục THADS Tp.P;
- (UBND phường Diên H, TP P, G; Số 91 ngày 16/10/1997).
- Các đương sự;
- Lưu TP, HSTA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngà

THÀNH TIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA